

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)

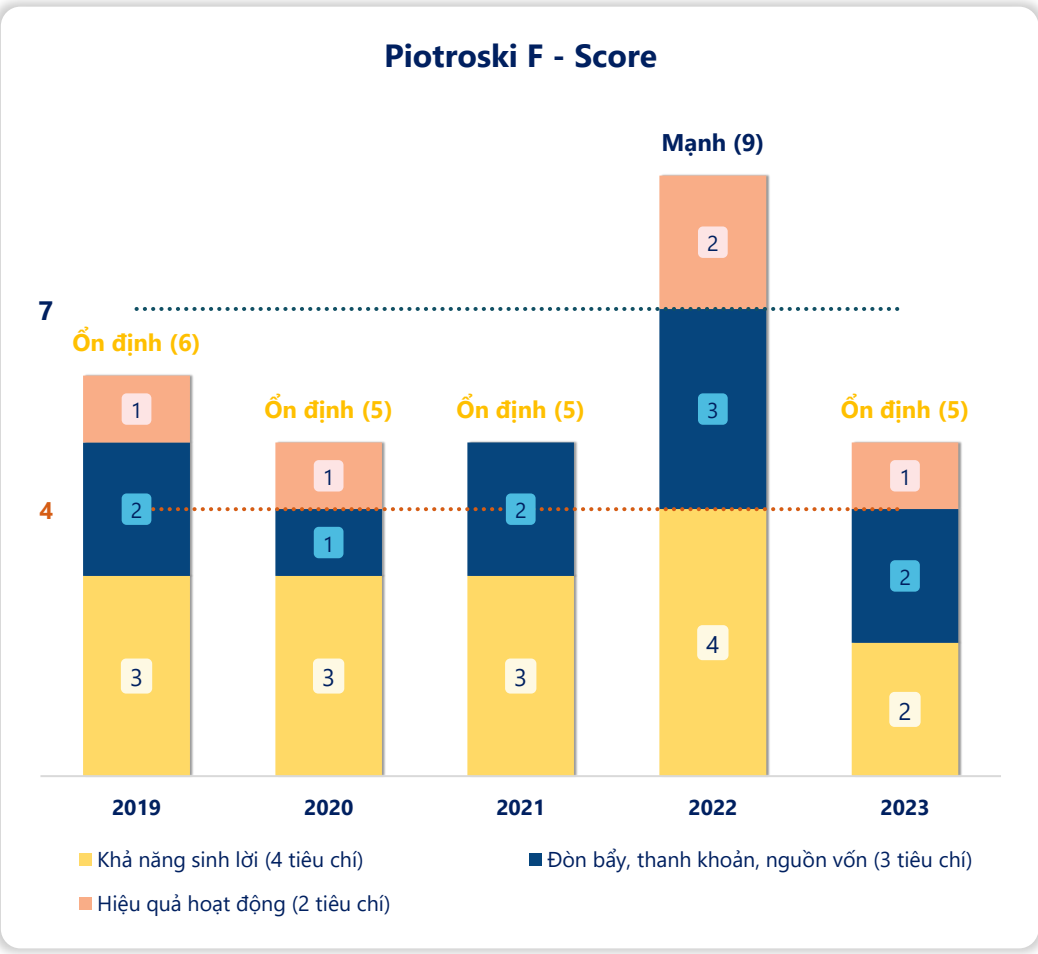
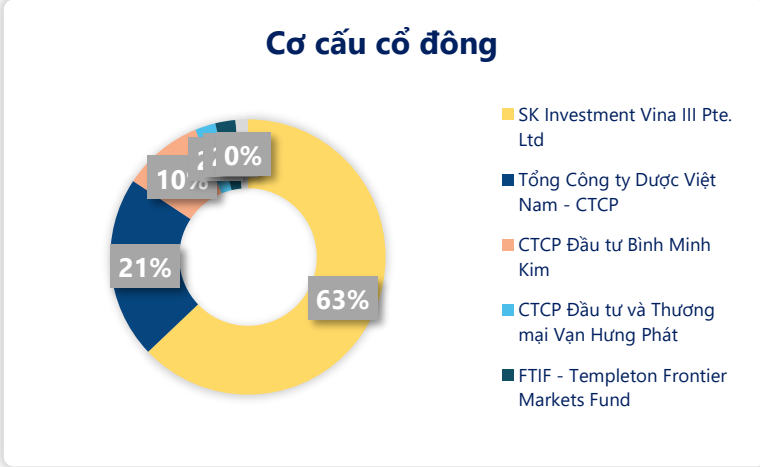
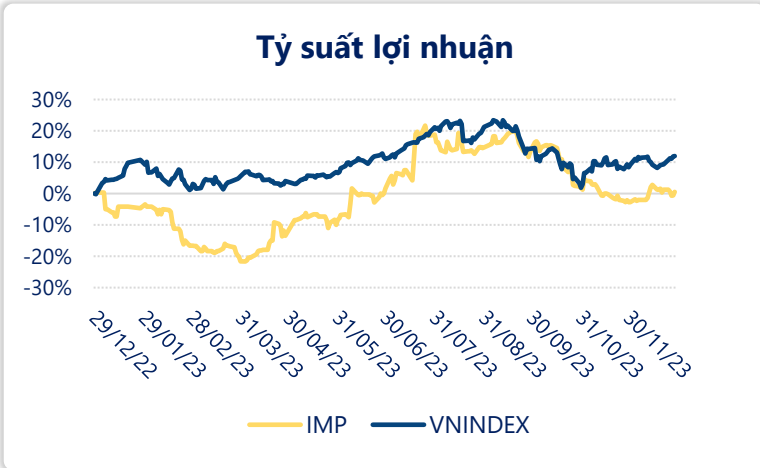
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	56,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-11.6%	-3.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,994	YoY
tỷ VNĐ	▲ 350
	▲ 21.3%

LN sau thuế	2023
300	YoY
tỷ VNĐ	▲ 76.0
	▲ 34.0%

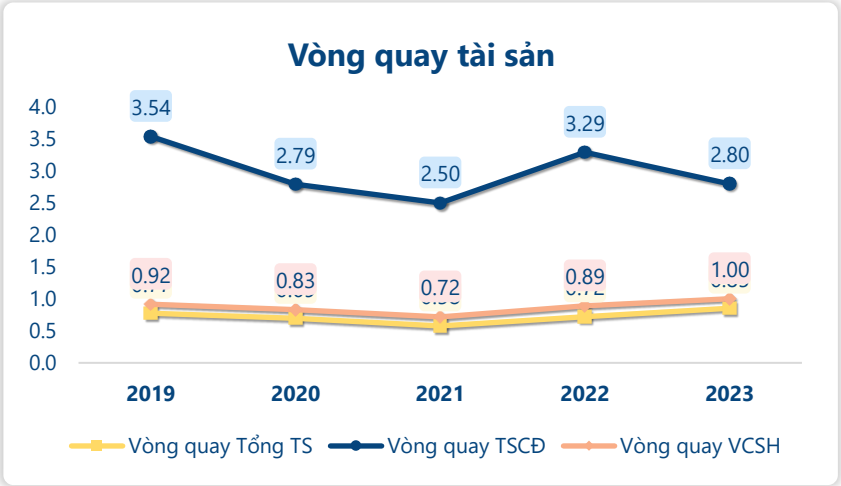
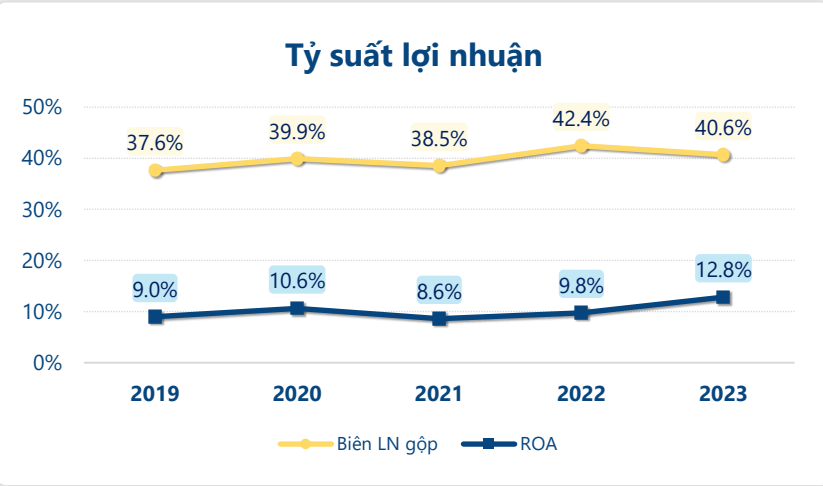
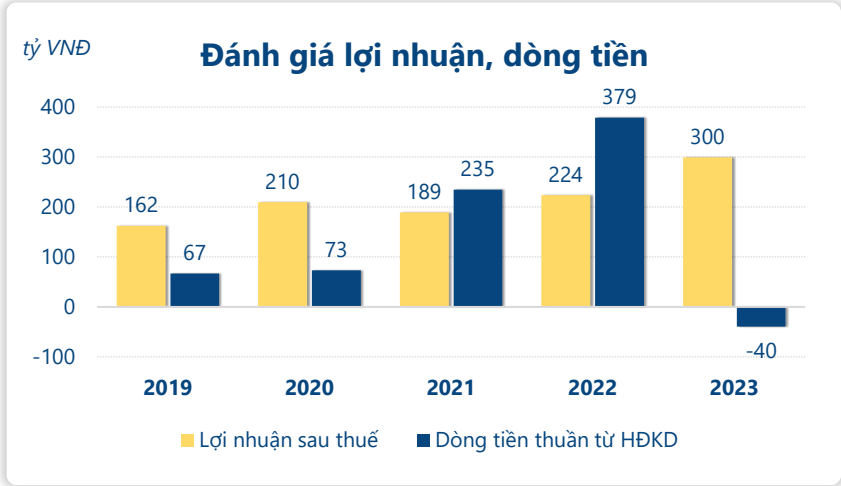


Năm **2023**, F-Score của **IMP** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

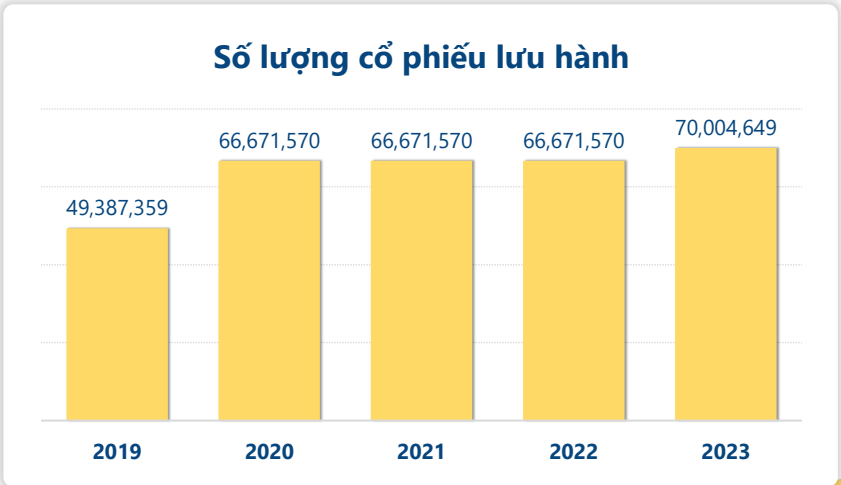
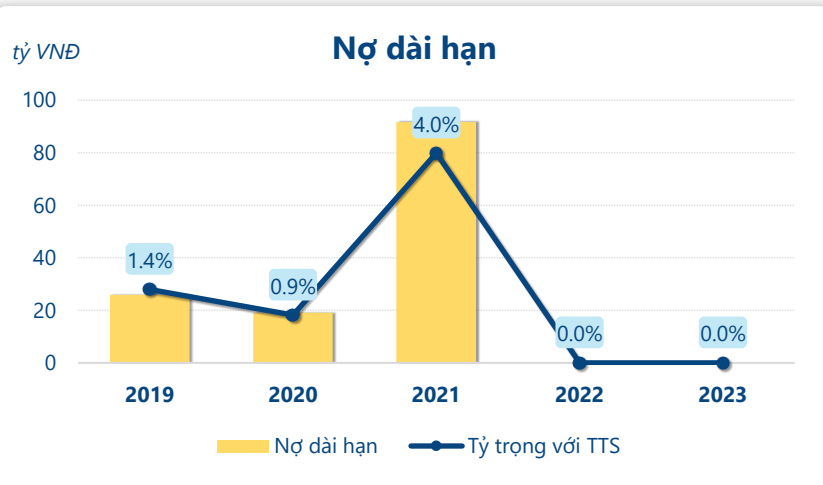
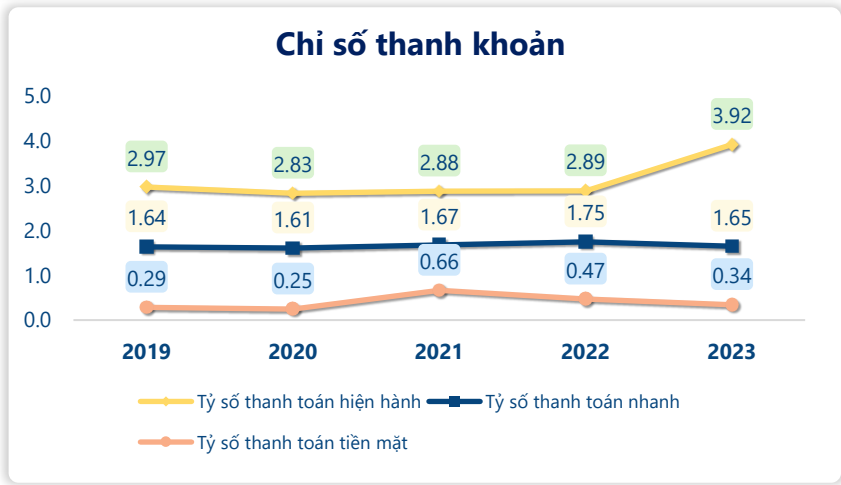
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Imexpharm (HSX: IMP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **IMP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,393	2,277	5.1%
Tài sản ngắn hạn	1,207	1,104	9.4%
Tiền và tương đương tiền	106	179	-40.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	211	-56.0%
Phải thu ngắn hạn	297	271	9.5%
Hàng tồn kho	699	436	60.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	6.63	79.9%
Tài sản dài hạn	1,185	1,173	1.0%
Phải thu dài hạn	2.26	0.05	4393%
Tài sản cố định	936	489	91.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	581	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.3	71.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	129	32.6	296%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	382	-19.5%
Nợ ngắn hạn	308	382	-19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.4	95.0	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.5	85.9	-17.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,085	1,894	10.0%
Vốn chủ sở hữu	2,085	1,894	10.0%
Vốn điều lệ	700	667	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,402	1,369	1,267	1,644	1,994
Giá vốn hàng bán	875	822	779	946	1,184
Lợi nhuận gộp	528	547	488	697	811
Doanh thu HĐTC	10.1	9.61	18.4	23.5	24.8
Chi phí TC	18.7	19.6	18.0	29.4	31.5
Chi phí lãi vay	3.73	5.41	5.50	3.79	6.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	225	213	181	269	310
Chi phí QLDN	99.8	71.3	72.6	132	120
LN thuần từ HĐKD	194	253	234	291	374
Lợi nhuận khác	8.00	2.90	4.38	0.77	2.87
LN trước thuế	202	255	239	291	377
Lợi nhuận sau thuế	162	210	189	224	300
LNST của CĐ cty mẹ	162	210	189	224	300

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.6	73.2	235	379	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-121	-136	-83.1	-199	79.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.4	73.6	34.5	-272	-112
Tiền đầu kỳ	190	75.0	85.3	271	179
Lưu chuyển tiền thuần	-115	10.3	186	-92.4	-72.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.04	-0.23	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	75.0	85.3	271	179	106